

THÔNG TƯ số 71-TC/TCT ngày 10-10-1997 hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông.

Căn cứ Nghị định số 12-CP ngày 11-3-1996 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;

Căn cứ Quyết định số 158-CT ngày 18-5-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thu phí cấp và bảo vệ tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số 276-CT ngày 28-7-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thống nhất quản lý các loại phí, lệ phí;

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ MỨC THU

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân (kể cả trong nước và nước ngoài nước) phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này khi được cơ quan quản lý nhà nước kiểm định kỹ thuật và cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông sau đây:

- Giấy phép hành nghề dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản xuất máy phát vô tuyến điện và tổng đài điện tử; đại lý dịch vụ bưu chính, viễn thông cho tổ chức nước ngoài.

- Giấy phép thiết lập mạng bưu chính, viễn thông (kể cả công cộng và chuyên dùng); sử dụng thiết bị phát sóng và tần số vô tuyến điện.

- Giấy phép xuất, nhập khẩu tem bưu chính.

- Kiểm định chất lượng, kỹ thuật sản phẩm bưu chính, viễn thông sản xuất trong nước và nhập khẩu.

2. Không thu lệ phí kiểm định và cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông đối với:

- Mạng phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng.
- Đài phục vụ đột xuất khi xảy ra lụt bão hoặc thiên tai khác.
- Đài thuộc hoạt động nhân đạo của các tổ chức từ thiện.
- Mạng thuộc hệ đặc biệt phục vụ trực tiếp sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ.
- Đài của cơ quan đại diện ngoại giao và tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc diện hưởng Quy chế miễn trừ ngoại giao.

3. Mức thu:

Mức thu lệ phí kiểm định và cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông áp dụng theo biểu phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

II. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu kiểm định và cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Thông tư này đồng thời với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. Khi nộp tiền phải yêu cầu người thu tiền cấp biên lai thu tiền (loại biên lai thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính phát hành).

2. Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quy định tại Nghị định số 12-CP ngày 11-3-1996 của Chính phủ, thực hiện tổ chức thu lệ phí kiểm định cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình (sau đây gọi là cơ quan thu). Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm:

- Đăng ký việc tổ chức thu lệ phí với Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đơn vị đóng trụ sở chậm nhất là mười ngày trước ngày bắt đầu thu lệ phí hoặc kết thúc việc thu lệ phí.

- Tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông theo đúng quy định tại Thông tư này; tại nơi tổ chức thu lệ phí phải thông báo công khai mức thu, thủ tục thu, trường hợp không phải nộp và thủ tục để không phải nộp; khi thu lệ phí phải cấp cho người nộp tiền chứng từ thu tiền (biên lai thu phí, lệ phí), loại chứng từ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát

hành (biên lai được nhận tại Cục Thuế địa phương nơi cơ quan thu lệ phí đóng trụ sở)

- Kê khai lệ phí từng tháng và nộp tờ khai cho cơ quan thuế trong mười ngày đầu của tháng tiếp theo; kê khai phải đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

- Nộp đầy đủ, đúng hạn số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế.

- Thực hiện chế độ sổ sách, chứng từ, báo cáo kế toán theo dõi việc thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành của Nhà nước quy định.

Quyết toán thu, nộp, sử dụng tiền lệ phí và quyết toán chứng từ thu lệ phí với cơ quan thuế. Trong thời hạn bốn mươi lăm ngày kể từ ngày kết thúc năm, phải nộp báo cáo quyết toán cho cơ quan thuế, cơ quan tài chính cùng cấp và phải nộp đủ số tiền lệ phí còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán, nếu nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp kỳ tiếp theo.

3. Thủ tục nộp ngân sách nhà nước:

Hàng tháng, nhận được tờ khai của cơ quan thu lệ phí gửi đến, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra và thông báo cho cơ quan thu tạm nộp vào ngân sách nhà nước 75% (bảy mươi lăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được trong kỳ. Thông báo của cơ quan thuế phải ghi rõ số tiền phải nộp, thời hạn nộp và chương, loại, khoản tương ứng, mục 046 Mục lục Ngân sách nhà nước quy định. Thời hạn nộp tiền thu lệ phí vào ngân sách nhà nước của tháng ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế, cơ quan thu thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở.

4. Cơ quan thu lệ phí được tạm giữ lại 25% tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí thẩm định và cấp giấy phép hoạt động bưu chính, viễn thông, nội dung chi cụ thể như sau:

- In (hoặc mua) mẫu đơn, tờ khai, hồ sơ liên quan và giấy phép hành nghề;

- Trả thù lao cho cán bộ, công nhân viên chuyên trách việc thu lệ phí phải làm việc ngoài giờ hành chính nhà nước (nếu có) theo chế độ Nhà nước quy định

- Các khoản chi khác liên quan đến việc thu lệ phí.

Trường hợp cơ quan thu lệ phí không đủ cán bộ, công nhân viên chuyên trách, phải tuyển dụng thêm người để thực hiện việc thu lệ phí thì được chi trả tiền công (lương) và các khoản phụ cấp theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... cho những người lao động thuê ngoài theo chế độ của Nhà nước quy định.

Việc chi trả tiền thù lao cho cán bộ, công nhân viên chuyên trách phải làm việc ngoài giờ và tiền thuê lao động ngoài biên chế như trên, phải căn cứ vào hợp đồng lao động thuê ngoài, bảng chấm công làm thêm giờ hoặc lao động thuê ngoài, bảng kê thanh toán tiền lương, tiền thù lao và các khoản chi khác liên quan có ký xác nhận của người lao động, kèm theo chứng từ hợp lý, nộp lệ theo quy định của Nhà nước.

Toàn bộ số tiền được tạm trích để lại (25%) tại điểm này, đơn vị phải sử dụng đúng mục đích. Kết thúc năm phải quyết toán với cơ quan tài chính và cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo chế độ quy định, số còn lại phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo thủ tục hướng dẫn tại điểm 2, mục này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan thuế nơi cơ quan thu lệ phí đóng trụ sở, có trách nhiệm cấp biên lai thu lệ phí theo yêu cầu của cơ quan thu; kiểm tra, đôn đốc cơ quan thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, sử dụng lệ phí theo đúng hướng dẫn tại Thông tư này; quản lý và sử dụng biên lai thu tiền; thực hiện sổ, chứng từ kế toán theo đúng chế độ của Bộ Tài chính quy định.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

VŨ MỘNG GIAO

**BIỂU MỨC THU LỆ PHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

(ban hành kèm theo Thông tư số 71-TC/TCT ngày 10-10-1997).

Thứ tự	Danh mục	Mức thu (ĐVN)	Thời hạn giấy phép	Phương thức thu
1	2	3	4	5
1	Cấp phép thiết lập mạng viễn thông vô tuyến chuyên dùng		5 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
a	<i>Mạng hoạt động trong địa bàn một tỉnh:</i>			
	* Số máy hoạt động trong mạng < 10 máy	1.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	2.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	5.000.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	7.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng > 100 máy	10.000.000		
b	<i>Mạng hoạt động liên tỉnh nhưng trong phạm vi do 1 Cục Bưu điện khu vực quản lý:</i>			
	* Số máy hoạt động trong mạng < 10 máy	2.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	5.000.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	7.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 51 máy đến 100 máy	10.000.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	12.500.000		
c	<i>Mạng hoạt động trong phạm vi liên quan tới địa bàn 2 Cục Bưu điện quản lý:</i>			
	* Số máy hoạt động trong mạng < 10 máy	5.000.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	7.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	10.000.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng từ 51 máy đến 100 máy	12.500.000		
	* Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	15.000.000		

096666362

1	2	3	4	5
2	<p>Giấy phép thiết lập mạng viễn thông vô tuyến điện công cộng (trừ thiết lập các mạng: điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin - được quy định ở mục 4):</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trong phạm vi nội tỉnh, thành phố 5.000.000 * Trong phạm vi khu vực Cục quản lý 10.000.000 * Trong phạm vi khu vực 2 Cục quản lý trở lên 25.000.000 		3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
3	<p>Giấy phép thiết lập mạng viễn thông hữu tuyến chuyên dùng (ngoài nội dung ở mục 1 và bao gồm cả mạng cung cấp dịch vụ Internet dùng riêng):</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trong phạm vi nội tỉnh, thành phố 1.500.000 * Trong phạm vi khu vực Cục quản lý 2.500.000 * Trong phạm vi liên vùng 4.000.000 * Đi quốc tế 10.000.000 		3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
4	<p>Cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng (ngoài nội dung ở mục 1 và mục 2):</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trong phạm vi nội tỉnh, thành phố - Mạng điện thoại cố định 10.000.000 - Mạng điện thoại vô tuyến cố định 10.000.000 - Mạng điện thoại vô tuyến di động 10.000.000 - Mạng nhắn tin 10.000.000 - Mạng truyền số liệu 5.000.000 - Mạng đa dịch vụ 15.000.000 - Mạng cung cấp dịch vụ Internet 5.000.000 * Trong phạm vi khu vực Cục quản lý - Mạng điện thoại cố định 20.000.000 - Mạng điện thoại vô tuyến cố định 20.000.000 - Mạng điện thoại vô tuyến di động 20.000.000 - Mạng nhắn tin 20.000.000 - Mạng truyền số liệu 10.000.000 - Mạng đa dịch vụ 20.000.000 - Mạng cung cấp dịch vụ Internet 10.000.000 * Trong phạm vi liên vùng - Mạng điện thoại cố định 25.000.000 		3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép

1	2	3	4	5
	<ul style="list-style-type: none"> - Mạng điện thoại vô tuyến cố định - Mạng điện thoại vô tuyến di động - Mạng nhắn tin - Mạng truyền số liệu - Mạng đa dịch vụ - Mạng cung cấp dịch vụ Internet * Di quốc tế 	25.000.000 25.000.000 25.000.000 25.000.000 50.000.000 15.000.000 25.000.000		
5	Giấy phép sản xuất máy phát sóng vô tuyến điện và tổng đài điện tử (cấp lần đầu): <i>Sản xuất máy phát sóng vô tuyến điện:</i> * Các thiết bị, máy phát chuyên dụng trong viễn thông: - $P < 15 \text{ W}$ - $15 \text{ W} < P < 150 \text{ W}$ - $150 \text{ W} < P < 500 \text{ W}$ - $P > 500 \text{ W}$ * Các máy phát sóng điều khiển tàu bay, tàu thủy * Máy phát vô tuyến điện (nghiệp dư) * Trạm vệ tinh mặt đất, VSAT * Máy điện thoại kéo dài <i>Sản xuất tổng đài điện tử:</i> * Tổng đài có dung lượng tối đa 128 số * Tổng đài có dung lượng từ 128 đến 1.024 số * Tổng đài có dung lượng tối đa trên 1024 số * Tổng đài cho thông tin di động * Tổng đài nhắn tin * Tổng đài cho các hệ thống thuê bao vô tuyến cố định	2.500.000 5.000.000 7.500.000 10.000.000 10.000.000 2.500.000 25.000.000 5.000.000 10.000.000 25.000.000 40.000.000 75.000.000 25.000.000 50.000.000	3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
6	Kiểm định các sản phẩm bưu chính, viễn thông	1.000.000		Thu một lần khi kiểm định
7	Kiểm định thiết bị bưu chính, viễn thông xuất nhập khẩu	0,1% giá trị lô hàng		Thu một lần khi kiểm định và mức thu tối thiểu là 300.000 đồng, tối đa không quá 20.000.000 đồng

096666362

1	2	3	4	5
8	Kiểm định đột xuất chất lượng các sản phẩm bưu chính, viễn thông sản xuất trong nước (kể cả cấp các loại) "Chỉ thực hiện khi có hiện tượng các sản phẩm bưu chính, viễn thông sản xuất không đảm bảo chất lượng quy định hoặc không đúng chủng loại giấy phép quy định"	50% mức kiểm định lần đầu		
9	Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu tem bưu chính	0,1% giá trị lô hàng		Tối thiểu là 300.000 đồng và tối đa là 1.000.000 đồng
10	Kiểm định chất lượng kỹ thuật mạng viễn thông trước khi đấu nối vào mạng Quốc gia: * Mạng chuyên dùng: - Phạm vi nội tỉnh - Phạm vi toàn quốc * Mạng công cộng: - Phạm vi nội tỉnh - Phạm vi toàn quốc	5.000.000 15.000.000 10.000.000 25.000.000	Theo mạng	Thu một lần khi cấp giấy phép
11	Cấp giấy phép làm đại lý kinh doanh thiết bị bưu chính - viễn thông	1.000.000	3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
12	Cấp giấy phép làm đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính - viễn thông cho tổ chức nước ngoài	10.000.000	3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
13	Cấp giấy phép hành nghề cung cấp dịch vụ bưu chính - viễn thông	10.000.000	3 năm	Thu một lần khi cấp giấy phép
14	Cấp phép bổ sung chức năng kinh doanh bưu chính - viễn thông	500.000/lần		Thu một lần khi cấp giấy phép
15	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông chuyên dùng (mở rộng hoặc kéo dài thời gian hoạt động) và gia hạn kéo dài thời gian hoạt động đối với các loại giấy phép khác	50% giá trị thu lần đầu		

THÔNG TƯ số 73-TC/TCT ngày 20-10-1997 hướng dẫn chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Căn cứ các Luật thuế, Pháp lệnh thuế hiện hành;

Căn cứ Pháp lệnh Kế toán thống kê ngày 20 tháng 5 năm 1988;